



THE ROCKEFELLER FOUNDATION

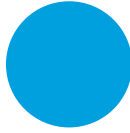
# một số thuật ngữ

## về giới & bình đẳng giới

BAN LUẬT PHÁP CHÍNH SÁCH – TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

CÔNG TY TƯ VẤN ĐẦU TƯ Y TẾ





THE ROCKEFELLER FOUNDATION

# một số thuật ngữ

về giới &  
bình đẳng giới

Nhóm thực hiện

Lê Thị Ngân Giang

Hoàng Tú Anh

Vũ Song Hà

Lương Thị Thủy

BAN LỤẬT PHÁP CHÍNH SÁCH – TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM  
CÔNG TY TƯ VẤN ĐẦU TƯ Y TẾ

## Lời giới thiệu

Trong xu thế hội nhập và phát triển những năm gần đây, vấn đề giới và bình đẳng giới được nhiều quốc gia quan tâm bình luận. Tại cuộc họp thượng đỉnh thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc được tổ chức vào năm 2000, các nhà lãnh đạo của Việt Nam và 188 quốc gia khác trên thế giới đã cam kết rằng việc thúc đẩy bình đẳng giới và tăng quyền năng cho phụ nữ là một trong tám mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Tháng 11 năm 2006, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chính thức thông qua Luật bình đẳng giới. Trong quá trình xây dựng Luật, việc tìm hiểu và đi đến thống nhất các thuật ngữ có liên quan là một nội dung gây nhiều tranh cãi. Với số lượng hạn chế các thuật ngữ được giải thích trong Luật, tới đây, việc triển khai thực hiện Luật chắc hẳn sẽ gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, trong quá trình hội nhập và phát triển, việc du nhập các thuật ngữ quốc tế vào Việt Nam với nhiều cách dịch, cách hiểu khác nhau cũng gây trở ngại không nhỏ đến tiến trình thực hiện bình đẳng giới ở nước ta.

Nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu của bạn đọc, nhất là các nhà hoạch định chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động xã hội và cán bộ các chương trình, dự án có liên quan, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU) đã phối hợp cùng Công ty Tư vấn Đầu tư Y tế (CIHP) biên soạn cuốn “Một số thuật ngữ về giới và bình đẳng giới”. Đây là hoạt động trong khuôn khổ dự án “Nâng cao năng lực của nghiên cứu viên Việt Nam về xuất bản và chia sẻ nghiên cứu về Giới, Tình dục và Sức khỏe tình dục” (tên gọi tắt là Dự án Encourages) do Công ty Tư vấn Đầu tư Y tế thực hiện với sự tài trợ của Quỹ Rockefeller.

Cuốn thuật ngữ được biên soạn trên cơ sở tham khảo từ điển tiếng Việt, tài liệu của các nhà nghiên cứu và của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và chính phủ và Liên hợp quốc. Mặc dù, với mỗi thuật ngữ, người đọc đều thấy tên tiếng Anh

đi kèm nhưng không nên hiểu cuốn tài liệu này đơn thuần là tài liệu dịch. Việc đưa tên tiếng Anh vào chỉ là để giúp người đọc, nhất là những người hay sử dụng các tài liệu tiếng Anh, có thể dễ dàng liên hệ thuật ngữ tiếng Việt với thuật ngữ tiếng Anh. Nội hàm của mỗi thuật ngữ đã được biên soạn lại dựa trên các tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh của các học giả trong nước và quốc tế, đồng thời được điều chỉnh dựa trên ứng dụng thực tế tại Việt Nam. Trong quá trình biên soạn, chúng tôi cũng cố gắng sử dụng các từ đơn giản và tránh dùng các từ kỹ thuật. Cuốn tài liệu này cũng bao gồm một số thuật ngữ đã được đưa vào Luật bình đẳng giới. Với các thuật ngữ này chúng tôi sử dụng nguyên gốc nội hàm đã được thống nhất trong Luật và chỉ thêm phần diễn giải và ví dụ.

Nhóm tác giả tuy đã có nhiều cố gắng nhưng nội dung cuốn thuật ngữ có thể chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu tra cứu về thuật ngữ đồng thời khó tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện khi có điều kiện tái bản.

Hy vọng cuốn sách sẽ là một nguồn tư liệu tham khảo bổ ích cho việc nghiên cứu, tìm hiểu, học tập và tra cứu về giới và bình đẳng giới.

**Tháng 1 năm 2007**  
**Nhóm tác giả của VWU và CIHP**

# Lời cảm ơn

Chúng tôi xin cảm ơn bà **Nguyễn Thị Thanh Hòa** – Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phó Trưởng ban Thường trực Ban soạn thảo Luật bình đẳng giới đã khuyến khích và hỗ trợ chúng tôi trong quá trình xây dựng và phát triển tài liệu.

Đặc biệt, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn của mình tới các chuyên gia ở nhiều lĩnh vực khác nhau đã đọc và đóng góp các ý kiến quý báu để chúng tôi cải thiện nội dung và cấu trúc cuốn thuật ngữ này. Lời cảm ơn sâu sắc xin gửi tới:

**Tiến sĩ Khuất Thu Hồng**

Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội,

**Tiến sĩ Nguyễn Thị Kim Phụng**

Giảng viên Trường đại học Luật Hà Nội,

**Tiến sĩ Vương Thị Hạnh**

Giám đốc Trung Giáo dục và Nâng cao năng lực cho phụ nữ,

**Thạc sĩ Nguyễn Thị Tường Vi**

Viện Nghiên cứu Thanh niên

Và tất cả các anh chị đã tham gia hội thảo “Đóng góp ý kiến xây dựng cuốn thuật ngữ về Giới và Bình đẳng giới” tổ chức tại Trung ương Hội phụ nữ ngày 8 tháng 12 năm 2006 mà vì khuôn khổ chật hẹp của tài liệu chúng tôi đã không thể kể hết tên của các anh, chị ở đây.

Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn **Quỹ Rockefeller** đã hỗ trợ tài chính cho hoạt động này thông qua dự án **Encourages**. Đây là một sự tài trợ rất có ý nghĩa cho sự nghiệp phát triển và hướng tới bình đẳng giới của Việt Nam.

**Nhóm tác giả VWU và CIHP**

## Một số lưu ý khi sử dụng tài liệu

Trong tài liệu này chúng tôi sử dụng từ ‘nam’ để chỉ bé trai, nam thanh thiếu niên và nam giới trưởng thành. Tương tự như vậy từ ‘nữ’ để chỉ bé gái, nữ thanh thiếu niên và phụ nữ trưởng thành. Tuy nhiên, tùy tình huống cụ thể chúng tôi cũng sử dụng các từ như phụ nữ, nam giới, đàn ông, đàn bà,...

Mỗi thuật ngữ trong cuốn tài liệu này được trình bày như sau:

- **Tên thuật ngữ bằng tiếng Việt**

- **Tên thuật ngữ bằng tiếng Anh để trong ngoặc**

- **Định nghĩa/khái niệm của thuật ngữ: là phần in đậm nằm ngay dưới tên thuật ngữ.**

- **Diễn giải:** là phần nằm dưới định nghĩa/khái niệm nhằm giải thích rõ hơn tính chất hoặc/và ý nghĩa của thuật ngữ. Trong một số trường hợp, diễn giải có thể bao gồm cả lịch sử của thuật ngữ. Tuy nhiên, với những trường hợp định nghĩa hay khái niệm đã thể hiện rất rõ nội hàm của thuật ngữ, phần diễn giải sẽ không được đưa vào.

- **Ví dụ:** phần ví dụ được đánh dấu riêng để độc giả dễ phân biệt. Mục đích của ví dụ là để làm rõ nội hàm của thuật ngữ. Tuy nhiên, một số thuật ngữ không có phần này vì thuật ngữ đó mang tính khái quát cao do vậy khó đưa ra một ví dụ cụ thể thỏa đáng hoặc nội hàm của thuật ngữ đó đã rõ ràng nên không cần minh họa hoặc ví dụ của thuật ngữ đó đã được thể hiện ở những thuật ngữ có liên quan.

Các thuật ngữ trích dẫn từ Luật Bình đẳng giới được ghi chú riêng bởi dấu hoa thị (\*).

Trong tài liệu này, các thuật ngữ không được sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái mà theo trình tự về sự liên quan giữa các khái niệm. Để thuận tiện cho việc tra cứu, ngoài việc đánh số trang như cách tra cứu thông thường, chúng tôi đã thiết lập hệ thống tra cứu nhanh bằng cách đánh số các thuật ngữ ở lề của tài liệu. Để tra cứu một thuật ngữ, độc giả xem số thứ tự của thuật ngữ trong mục lục, sau đó tìm thuật ngữ này theo số trang hoặc số thứ tự ở lề của tài liệu. Ví dụ: thuật ngữ “Giới” được đánh số là 2 và ở trang 11.



# Giới tính \*

## sex

1

### Đặc điểm sinh học của nam và nữ.

Những đặc điểm giới tính mang tính bẩm sinh vì nó được hình thành từ trong bào thai. Mỗi cá nhân khi sinh ra là đã mang các đặc điểm giới tính đặc trưng mà không phụ thuộc vào mong muốn của cá nhân ấy. Các đặc điểm này của người cùng giới tính về cơ bản là giống nhau, không hoặc rất ít thay đổi theo điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội, thể chế hay lịch sử. Ngày nay, mặc dù với tiến bộ của khoa học kỹ thuật người ta đã có thể phẫu thuật chuyển đổi giới tính. Tuy nhiên, các phẫu thuật này chỉ mang tính hình thể còn không thay đổi được các chức năng sinh học.

### Ví dụ

Phụ nữ có trứng, nam giới có tinh trùng hay phụ nữ có thể mang thai, nam giới không thể mang thai... Các đặc điểm này là bẩm sinh, nếu không vì một điều kiện đặc biệt nào đó như bệnh tật hay đột biến gen thì mọi phụ nữ hay nam giới trên khắp thế giới đều có các đặc điểm này. Khi một người nam giới được phẫu thuật chuyển thành phụ nữ thì người đó có thể có hình thể của phụ nữ nhưng không rụng trứng, không thể mang thai và tiết sữa...

\* Thuật ngữ trong Luật Bình đẳng giới



# Giới \* gender

## 2

### **đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong các mối quan hệ xã hội.**

Khác với giới tính là các đặc điểm sinh ra đã có, các đặc điểm giới của nam và nữ được hình thành và phát triển trong quá trình lớn lên của mỗi cá nhân do tương tác của cá nhân với môi trường xã hội (gia đình, nhà trường, thông tin đại chúng,...). Các đặc điểm này được xây dựng do sự phối hợp giữa yếu tố khách quan là sự mong đợi của xã hội đối với người nữ hay nam và yếu tố chủ quan là cách mà người nữ hay nam đó muốn xã hội nhìn nhận họ. Chính vì thế mà trong khi các đặc điểm giới tính rất ít thay đổi thì các đặc điểm về giới lại rất đa dạng tùy thuộc vào điều kiện địa lí, thể chế, xã hội, lịch sử,...

#### **Ví dụ**

Con gái thường để tóc dài và con trai thường cắt tóc ngắn. Sự khác biệt về kiểu tóc của con trai và con gái không phải do cấu tạo sinh học của tóc con trai khác tóc con gái nên không để dài được mà do con gái thường nghĩ rằng xã hội sẽ dễ chấp nhận những người con gái để tóc dài hơn và con trai biết rằng nếu họ để tóc dài thì mọi người sẽ nhìn bằng con mắt khác. Tuy nhiên, cũng có người con gái lựa chọn kiểu tóc ngắn, con trai lựa chọn kiểu tóc dài vì họ cho rằng như vậy là đẹp, là phù hợp... với họ.

\* Thuật ngữ trong Luật Bình đẳng giới

# 3

## Định kiến giới \* gender prejudice

**nhận thức, thái độ và sự đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.**

Định kiến giới hiện nay thường theo xu hướng mang lại đặc quyền, đặc lợi cho nam giới và làm cho người phụ nữ bị yếu thế. Định kiến giới gây áp lực cho cả nữ lẫn nam và là nguyên nhân gốc rễ của bất bình đẳng nam nữ trong xã hội.

### **Ví dụ:**

Định kiến giới khi nói về phụ nữ khẳng định ngay phụ nữ là phải dịu dàng, đảm đang, thụ động, phục tùng nam giới, phù hợp với những công việc nhẹ nhàng... Định kiến giới khi nói về nam giới cho rằng đã là nam thì phải mạnh mẽ, chủ động, quyết đoán, không làm những việc nhỏ nhặt...

Chúng ta gọi đây là định kiến vì không phải cứ là phụ nữ thì phải thụ động, phục tùng nam giới. Thực tế có nhiều phụ nữ rất mạnh mẽ, quyết đoán, đảm nhiệm những công việc quan trọng. Nhưng vì có những định kiến giới nên những người phụ nữ này không phải bao giờ cũng được gia đình và xã hội đánh giá cao. Định kiến giới cũng hạn chế nam giới chia sẻ công việc gia đình với phụ nữ.

\* Thuật ngữ trong Luật Bình đẳng giới

# Khuôn mẫu giới

## gender stereotypes

# 4

**những mẫu hình giá trị, niềm tin được định sẵn, quy định những đặc điểm điển hình của nữ và nam.**

### **Ví dụ**

Khuôn mẫu giới về nữ là phải biết sinh con đẻ cái, tóc dài, quán xuyến việc nhà, dịu dàng, đảm đang, nói năng nhẹ nhàng, thụ động, phục tùng... Khuôn mẫu giới về nam là phải to cao, có râu, để tóc ngắn, làm chủ gia đình, mạnh mẽ, xốc vác, ăn to nói lớn, chủ động, quyết đoán...

# 5

## Chuẩn mực kép double-standard

**việc thê chề, xã hội hay cá nhân áp dụng các tiêu chuẩn, giá trị đối với giới này chặt chẽ hơn so với giới khác khi xem xét cùng một vấn đề.**

Chuẩn mực kép là sự thể hiện rõ ràng của bất bình đẳng giới.

### **Ví dụ:**

Nhìn chung xã hội không chấp nhận ngoại tình nhưng khi nam giới ngoại tình thường dễ được bỏ qua còn phụ nữ ngoại tình thì bị lên án nhiều hơn.

Vợ và chồng đều có trách nhiệm đóng góp vào kinh tế chung của gia đình. Tuy nhiên, phụ nữ đóng góp ít, thậm chí không đóng góp thì vẫn được chấp nhận, còn nếu nam giới đóng góp ít thì dễ bị mọi người coi thường.

# Vai trò giới

## gender roles

# 6

### **các chức năng của nam và nữ theo quan niệm của xã hội.**

Vai trò giới có thể thay đổi tùy thuộc vào từng điều kiện và hệ thống xã hội cụ thể và việc thực hiện các vai trò này cũng thay đổi tùy điều kiện của từng cá nhân.

#### **Ví dụ:**

Phụ nữ thường được coi là người thực hiện lao động gia đình, như nội trợ, chăm sóc con cái. Trong khi đó nam giới thường được coi là người có trách nhiệm phát triển kinh tế gia đình. Các quan niệm về vai trò này mang tính định kiến giới. Việc biết đi chợ, nấu cơm hay chăm sóc cho con là do phải học hỏi, được dạy dỗ mà biết chứ không phải người phụ nữ sinh ra đã biết làm những hoạt động này. Tương tự như vậy, không phải người đàn ông nào cũng có khả năng làm kinh tế giỏi. Nhiều người phụ nữ cũng có thể làm kinh tế tốt như nam giới.

Mặc dù quan niệm chung là như thế, nhưng hiện nay nhiều gia đình có khả năng thuê người giúp việc, khi đó vai trò nội trợ của người phụ nữ sẽ được giải phóng một cách đáng kể.



# Phân công lao động trên cơ sở giới

## gender-based division of labor

7

**sự phân chia các loại công việc khác nhau cho nam và nữ trong gia đình và xã hội.**

Gọi là phân công lao động trên cơ sở giới vì sự phân chia công việc này chỉ dựa trên tiêu chí người đó là nữ hay nam chứ không phải vì người đó có năng lực làm việc đó hay không. Phân công lao động trên cơ sở giới là sự thể hiện cụ thể của vai trò giới.

Tìm hiểu phân công lao động trên cơ sở giới là một cách thức đánh giá tình trạng bất bình đẳng giới tại một cộng đồng cụ thể vì nó cho biết các hoạt động của nam và nữ khác nhau như thế nào? ai thường thực hiện những hoạt động gì? ai thường làm ở nhà, ai thường làm ở ngoài? ai kiếm được nhiều tiền hơn trong cùng một thời gian lao động như nhau? công việc của ai được đánh giá cao hơn? ai có nhiều thời gian rỗi hơn? ai có nhiều cơ hội hơn?...

**Ví dụ**

Nữ giới đảm nhiệm phần lớn các công việc phục vụ, chăm sóc gia đình và cộng đồng. Trong đó rất nhiều công việc không được trả công vì xã hội coi đó là “việc vặt”. Nam giới hầu như không phải tham gia các công việc không được trả lương, vì xã hội coi đó là những việc không xứng tầm nam giới. Trong lao động sản xuất thì phụ nữ thường làm những công việc giản đơn, không cần phải đầu tư, học hành và như vậy, thu nhập thấp, giá trị công việc kém và dẫn tới địa vị kinh tế của phụ nữ thấp.

# Quan hệ giới

## gender relations

8

**mối tương quan giữa nữ và nam trong sự phân chia về nguồn lực, trách nhiệm, lợi ích, quyền và quyền lực.**

**Ví dụ** quan hệ giới truyền thống ở Việt Nam là:

- Quan hệ giữa vợ và chồng: “Phu xướng – phụ tùy” (chồng nói, vợ nghe).
- Thuyết “tam tông” yêu cầu người phụ nữ: “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” (ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con trai).

# Bình đẳng giới \*

## gender equality

9

**nam và nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.**

**Ví dụ**

Khi nói về vấn đề bỏ phiếu bầu cử thì bình đẳng giới trong bỏ phiếu là nữ và nam đều có quyền bỏ phiếu như nhau. Nữ và nam đến tuổi 18 đều được đi bỏ phiếu. Lá phiếu dù của nữ hay nam đều có giá trị như nhau khi kiểm phiếu.

\* Thuật ngữ trong Luật Bình đẳng giới

# Công bằng giới

## gender equity

**sự đối xử hợp lý với nam và nữ dựa trên việc thừa nhận các khác biệt giới tính nhằm đảm bảo cho nam và nữ có cơ hội và điều kiện tham gia và hưởng lợi một cách bình đẳng.**

Công bằng giới có thể được coi là phương tiện hay biện pháp thực hiện và bình đẳng giới là mục đích cuối cùng. Công bằng giới có thể được thể hiện ở các văn bản qui phạm và chương trình can thiệp có mục tiêu là phân bổ nguồn lực, trách nhiệm, cơ hội và lợi ích một cách phù hợp đối với nam và nữ.

### **Ví dụ**

Trong Luật lao động của Việt Nam, công bằng giới thể hiện ở chỗ nữ lao động được nghỉ 30 phút mỗi ngày trong kì kinh nguyệt trong khi nam không được hưởng điều luật này. Gọi đây là công bằng giới vì các nhà làm luật đã dựa trên sự khác biệt sinh học của nữ và nam để đưa ra qui định này với mục đích giúp cho lao động nữ cũng đạt được sự thoải mái khi lao động như nam kể cả trong thời kì kinh nguyệt.

# Nhu cầu giới gender needs

11

**các mong muốn và đòi hỏi đặc trưng, khác biệt giữa nữ và nam trong một điều kiện hay hệ thống xã hội cụ thể.**

Việc tìm hiểu nhu cầu giới rất quan trọng để xây dựng chính sách hay chương trình can thiệp hiệu quả. Vì nữ và nam có những nhu cầu riêng biệt nên việc chỉ dùng ở đánh giá nhu cầu cộng đồng nói chung mà không làm rõ nhu cầu giới có thể sẽ làm giảm hiệu quả của chính sách hay sự can thiệp. Cái mà chúng ta tưởng là nhu cầu của cộng đồng nhiều khi chỉ là nhu cầu của nam do nam giới thường là người đại diện gia đình tham gia các cuộc tham vấn cộng đồng.

Nhu cầu giới có hai loại là nhu cầu giới thực tiễn và nhu cầu giới chiến lược

(Xem Nhu cầu giới thực tiễn và Nhu cầu giới chiến lược).



# Nhu cầu giới thực tiễn

## gender practical needs

**những mong muốn và đòi hỏi cụ thể, thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày mang đặc trưng riêng của nữ và nam.**

Do vai trò giới và phân công lao động theo giới của nữ và nam khác nhau nên nhu cầu giới thực tiễn của nữ và nam cũng khác nhau. Việc đáp ứng nhu cầu giới thực tiễn của nữ hoặc nam sẽ giúp họ thực hiện tốt hơn vai trò giới của mình nhưng có thể chưa làm thay đổi vai trò giới và quan hệ giới.

### **Ví dụ**

Phụ nữ mong muốn có nguồn nước sạch, nguồn chất đốt thuận lợi để lo bữa ăn cho gia đình, tắm rửa cho con, giặt giũ cho gia đình.

Nam giới quan tâm đến thủy lợi, công nghệ, kỹ thuật để làm tốt vai trò người lo kinh tế, người kiếm sống cho gia đình.

# Nhu cầu giới chiến lược <sup>1</sup> gender strategic needs

13

những yêu cầu, mong muốn của nữ hoặc nam mà khi được đáp ứng sẽ góp phần cải thiện địa vị của nữ hoặc nam, tạo nên quan hệ giới bình đẳng.

## Ví dụ

Nhu cầu giới chiến lược của phụ nữ là nâng cao năng lực chuyên môn, giúp họ tự tin khi tham gia bàn bạc và ra quyết định về các vấn đề của gia đình, cơ quan, tổ chức, cộng đồng.

1. Có tài liệu dùng là "lợi ích giới chiến lược" (gender strategic benefits)

# Nhạy cảm giới

## gender sensitive

**Khả năng của cá nhân, tổ chức, chính sách trong việc nhận thức, phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực và cơ hội của nữ và nam.**

Tăng cường nhạy cảm giới cho các cá nhân và tổ chức cũng như đảm bảo các chính sách và hệ thống phải có tính nhạy cảm giới là rất quan trọng vì bất bình đẳng giới tồn tại trong cuộc sống từ khi chúng ta sinh ra nên chúng trở nên “quen thuộc” và được chấp nhận như một hiện tượng bình thường.

### Ví dụ

Một người nhạy cảm giới là người luôn đặt câu hỏi “tại sao” khi đứng trước các hiện tượng tưởng như là rất “bình thường”: tại sao nam giới lại thường ra ngoài làm trong khi phụ nữ thường làm ở nhà? tại sao nam giới lại có thể đánh vợ?...

Khoản 1 Điều 9 Nghị định 104/2003/NĐ-CP qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số: Nghiêm cấm “Đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể người sử dụng biện pháp tránh thai, người sinh toàn con trai hoặc toàn con gái”. Đây là một qui định nhạy cảm giới vì nó được xây dựng trên cơ sở thực trạng là những người sinh con toàn con gái thường bị xúc phạm, ruồng bỏ, ngăn cấm sử dụng biện pháp tránh thai để sinh thêm con...

# Chưa có nhạy cảm giới <sup>2</sup> gender blind

15

**Không có khả năng nhận biết, phản ánh sự khác biệt về nhu cầu, lợi ích của nam và nữ, sự bất bình đẳng trong tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực và cơ hội của nữ và nam.**

Chưa có nhạy cảm giới là sự thiếu phân tích giới trong suy nghĩ và hành động của một cá nhân. Thuật ngữ này cũng được dùng để chỉ một chính sách không được xây dựng trên cơ sở phân tích giới, không tính đến sự khác biệt về nhu cầu, lợi ích, tiếp cận nguồn lực và tiếp cận quyền lực của nam và nữ.

## Ví dụ

Nhiều người, kể cả phụ nữ, cho rằng nam giới có quyền đánh vợ khi vợ nói nhiều. Đây là cách nhìn "chưa có nhạy cảm giới". Thực tế nam giới không có quyền như vậy mà vì bất bình đẳng giới nên người ta mới chấp nhận việc nam giới sử dụng vũ lực với phụ nữ.

Khoản 3 Điều 3 Quy chế cử cán bộ đi đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước (ban hành kèm theo Quyết định 104/2005/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) qui định về tiêu chuẩn cử cán bộ công chức đi đào tạo ở nước ngoài: "Đối với đối tượng trong diện qui hoạch nguồn nam không quá 45 tuổi, nữ không quá 40 tuổi, có thời gian công tác trong ngành ít nhất 3 năm trở lên". Đây là một quyết định thiếu nhạy cảm về giới vì đã phân biệt đối xử và làm hạn chế cơ hội của cán bộ nữ.

2. Có tài liệu dùng khái niệm "mù giới", "thiếu nhận thức về giới"

# Đáp ứng giới gender-responsive

**thể hiện mức độ chuyển từ nhận thức thành hành động thực tiễn để cải thiện tình trạng bất bình đẳng giới.**

Nói một cách khác, đáp ứng giới là sau khi đã nhận thức được các vấn đề bất bình đẳng giới và nguyên nhân của tình trạng này, cá nhân, tổ chức có các hành động tích cực nhằm khắc phục tình trạng đó để hướng tới việc đạt được mục tiêu bình đẳng giới.

## **Ví dụ**

Tình trạng bạo lực gia đình phổ biến ở một số địa phương được xác định một phần là do quan niệm nam giới có quyền dùng vũ lực để “đạy” vợ và thái độ cam chịu của người phụ nữ. Với phát hiện này, chính quyền và các ban ngành đã thực hiện các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức của cộng đồng về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình trên cơ sở giới. Các hoạt động này đã thể hiện tính đáp ứng giới của chính quyền địa phương.

# Cải thiện quan hệ giới gender transformation

17

**quan hệ giới có sự thay đổi theo chiều hướng tốt hơn.**

Cải thiện quan hệ giới thường là kết quả của các hành động đáp ứng giới, thể hiện ở việc quan hệ giới đạt được mức độ bình đẳng cao hơn.

#### **Ví dụ**

Nhìn chung, nam giới là người quyết định trong đầu tư kinh tế của gia đình. Sau khi người phụ nữ tham gia vào chương trình dạy nghề, tạo việc làm, vay vốn để làm kinh tế và tập huấn về bình đẳng giới, các quyết định này thường được vợ chồng bàn bạc và cùng quyết định.

# Phân tích giới

## gender analysis

**sử dụng các công cụ nghiên cứu khác nhau nhằm xác định thực trạng, nhu cầu, mối quan tâm, vấn đề ưu tiên và mối tương quan giữa nam và nữ trong một chương trình, dự án, kế hoạch hoặc một văn bản chính sách pháp luật.**

Phân tích giới được thực hiện thông qua việc tìm hiểu:

- phân công lao động theo giới;
- tiếp cận và kiểm soát nguồn lực của nam và nữ;
- sự tham gia vào quá trình ra quyết định của nam và nữ;
- người được hưởng lợi là nam hay nữ.

### Ví dụ

Trong đánh giá nhu cầu để xây dựng dự án về tình dục an toàn, nếu chúng ta chỉ hỏi về tỷ lệ sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục thì việc đánh giá này chưa có phân tích giới. Để thực hiện phân tích giới, nhóm đánh giá cần tìm hiểu một cách cụ thể: vai trò của nam và nữ trong việc sử dụng bao cao su; khả năng chi trả, đi mua và kỹ năng sử dụng bao cao su; khả năng trao đổi và thương thuyết với bạn tình, ai là người quyết định; và các rào cản trong việc tiếp cận, trao đổi, thương thuyết và ra quyết định khác nhau đối với nam và nữ.

# Số liệu thống kê giới

## gender statistics

19

thông tin, dữ liệu thể hiện các vấn đề giới đang tồn tại.

Số liệu thống kê giới là một nguồn để thực hiện phân tích giới.

### Ví dụ

Tỷ suất thu nhập ước đoán của nữ so với nam ở Việt nam là 0,7 (Báo cáo Phát triển con người 2006 của UNDP).

# Số liệu tách biệt theo giới tính sex-disaggregated data

những thông tin định lượng hoặc định tính được tách biệt theo giới tính nam và nữ.

Số liệu tách biệt theo giới tính là cơ sở để phân tích giới và tạo nên số liệu thống kê giới.

## Ví dụ

Các chỉ số	Nữ	Nam
Tuổi thọ mong đợi khi sinh năm 2004	<b>72,9</b>	<b>68,8</b>
Tỷ lệ biết chữ ở người lớn (% người từ 15 tuổi trở lên) năm 2004	<b>86,9</b>	<b>93,9</b>
Tỷ lệ nhập học chung của bậc tiểu học, phổ thông cơ sở và trung học năm 2004 (%)	<b>61</b>	<b>65</b>
Thu nhập ước tính (USD)	<b>2271</b>	<b>3220</b>

(Báo cáo Phát triển con người 2006 của UNDP).

# Khoảng cách giới

## gender gap

21

sự chênh lệch giữa nam và nữ trong một bối cảnh cụ thể liên quan đến các điều kiện, sự tiếp cận, kiểm soát và thụ hưởng nguồn lực khác nhau giữa nam và nữ.

Khoảng cách giới được xác định dựa vào phân tích giới và các số liệu thống kê giới.

### Ví dụ

Tỷ lệ phụ nữ và nam giới tham gia các cơ quan dân cư

Chức danh	Nữ	Nam
Đại biểu Quốc hội khoá XI (2002 – 2007)	<b>27,3</b>	<b>72,7</b>
Đại biểu HĐND cấp tỉnh, thành (1999-2004)	<b>22,33</b>	<b>77,67</b>
Đại biểu HĐND cấp huyện, thị (1999-2004)	<b>20,12</b>	<b>79,88</b>
Đại biểu HĐND cấp xã, phường (1999-2004)	<b>16,56</b>	<b>83,44</b>

Nguồn: Báo cáo CEDAW lần 5 -6

# Hệ tư tưởng chủ đạo mainstream

**tập hợp các quan niệm, giá trị và thái độ phổ biến mang tính định hướng cho các mối quan hệ và điều hành các hoạt động trong xã hội.**

Hệ tư tưởng chủ đạo bao trùm các thể chế chính của xã hội: gia đình, nhà trường, chính quyền, tổ chức xã hội..., quyết định ai được coi trọng và cách thức phân bổ nguồn lực, quyết định ai được làm gì và ai nhận được gì trong xã hội. Hệ tư tưởng chủ đạo tác động tới chất lượng cuộc sống của tất cả mọi người trong xã hội.

## **Ví dụ**

Một trong những tư tưởng chủ đạo của xã hội Việt Nam truyền thống ảnh hưởng tới bất bình đẳng giới là trọng nam khinh nữ. Quan niệm này đã khiến cho các gia đình thường đầu tư cho con trai nhiều hơn, con trai được coi là trụ cột và là người ra quyết định trong gia đình.

# Góc nhìn giới

## gender perspective

23

**cách tiếp cận không xem xét phụ nữ hay nam giới một cách riêng lẻ mà quan tâm đến mối quan hệ giữa hai giới này.**

Một vấn đề có thể được xem xét từ nhiều góc độ khác nhau. Khi phân tích một vấn đề từ khía cạnh giới chúng ta phải quan tâm tới việc vấn đề đó ảnh hưởng tới phụ nữ và nam giới như thế nào và ngược lại phụ nữ và nam giới có khả năng tác động đến vấn đề đó ra sao.

### **Ví dụ**

Việc nam giới nông thôn ra thành thị làm việc theo mùa vụ nhìn từ góc độ kinh tế đơn thuần có thể có những tác động tích cực vì giúp làm tăng thu nhập gia đình và đáp ứng được nhu cầu về nhân công ở đô thị. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ giới, hoạt động này có thể mang lại những tác động tiêu cực đối với quan hệ giới vì nó củng cố định kiến giới và quyền lực của người đàn ông.

# Hệ thống hai giới

## gender binary system

**tập hợp những tư tưởng và nguyên tắc cho rằng mỗi cá nhân chỉ có thể hoặc là nam, hoặc là nữ theo hình ảnh mong đợi của xã hội.**

Đây là một thuật ngữ mới nhưng lại rất quan trọng vì tính thời sự của nó. Có thể nói suốt một thời gian dài, nhiều xã hội, trong đó có xã hội Việt Nam tin rằng con người “bình thường” nhất định phải là nam hoặc nữ theo cách phân loại truyền thống tức là dựa vào đặc điểm sinh học (giới tính) và xã hội (giới). Điểm hạn chế của quan niệm này là nó giới hạn quyền lựa chọn của mỗi cá nhân vì chỉ đưa ra hai lựa chọn. Hơn nữa, nó tạo ra kì thị và phân biệt đối xử với những người có cách thể hiện khác với hình ảnh nữ và nam truyền thống vì họ bị coi là “không bình thường”. Quan niệm này quan trọng với bình đẳng giới vì nó hạn chế sự thể hiện đa dạng của các cá nhân và vì thế làm cản trở tiến trình bình đẳng giới.

### Ví dụ

Những nam giới làm nội trợ thường bị mọi người chế giễu là “đàn bà”.

Phụ nữ xúc vác bị coi là “đàn ông”.

# Nhân dạng giới

## gender identity

25

**Giới mà cá nhân tự xác định, nhưng cũng có thể là giới mà người ngoài cảm nhận về một cá nhân khi quan sát các đặc điểm hay cách thức thể hiện của cá nhân đó.**

Trong phần lớn các trường hợp nhân dạng giới do cá nhân tự cảm nhận giống với nhân dạng giới mà người ngoài cảm nhận và tương ứng với đặc điểm sinh học về giới tính của cá nhân đó. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp người ngoài hoặc xã hội cho rằng cá nhân đó thuộc một giới này, nhưng bản thân cá nhân đó lại cho rằng mình thuộc về một giới khác.

### **Ví dụ**

Một người có đặc điểm sinh học là nam giới. Người đó tự cho mình là nam và xã hội cũng cho rằng người đó là nam.

Nhưng cũng có trường hợp trong khi xã hội cho rằng người đó là nam thì bản thân cá nhân đó lại tự cho mình không phải là nam mà là “phụ nữ” vì cá nhân đó tự cảm thấy có phần nữ tính trong bản thân mình, ví dụ như thích mặc quần áo của phụ nữ, thích để tóc dài, thích đóng vai trò của phụ nữ hay thích nam giới.

# Tuân thủ khuôn mẫu giới gender conformity

làm theo các quan niệm hay mong đợi của xã hội về các đặc điểm giới, vai trò giới và mối quan hệ giới mà xã hội đã gán cho giới tính của cá nhân đó.

Những người tuân thủ khuôn mẫu giới dễ được chấp nhận trong xã hội hơn là những người có các biểu hiện được coi là không phù hợp với giới đó.

### Ví dụ

Một người nam giới được coi là tuân thủ khuôn mẫu giới khi người đó có các đặc điểm sinh học của nam giới, người đó cũng tự xác định mình là nam giới và có các biểu hiện, hành vi, ứng xử, thái độ theo quy định của xã hội về nam tính như để tóc ngắn, cơ thể cường tráng, nói giọng trầm, mặc quần áo của nam giới, thích phụ nữ...

# Phụ nữ trong phát triển women in development

27

**cách tiếp cận trong đó phụ nữ được đưa vào các chương trình, can thiệp hay chính sách liên quan đến phát triển như là những chủ thể của hành động và đồng thời cũng là người hưởng lợi.**

Cách tiếp cận Phụ nữ trong Phát triển (tiếng Anh viết tắt là WID) là kết quả của việc nhận ra rằng bỏ qua sự tham gia của phụ nữ và không đáp ứng được nhu cầu giới của phụ nữ đã dẫn đến sự thất bại của rất nhiều chương trình phát triển. Chính vì quan niệm này mà các dự án áp dụng cách tiếp cận Phụ nữ trong Phát triển chỉ nhằm vào phụ nữ và phụ nữ tham gia với tư cách là thành viên và đối tượng hưởng lợi của chương trình. Cách tiếp cận Phụ nữ trong Phát triển thường sử dụng chiến lược lồng ghép. Cách thức phổ biến nhất là lồng ghép việc đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ về sức khỏe và văn hoá với các hoạt động phát triển kinh tế.

Cách tiếp cận này không tính đến vai trò và trách nhiệm của nam giới, vì vậy, chưa giải quyết được các nguyên nhân sâu xa của tình trạng bất bình đẳng giới. Nhiều dự án áp dụng cách tiếp cận “Phụ nữ trong Phát triển” đã cải thiện tình trạng sức khỏe, thu nhập và nguồn lực cho người phụ nữ trong một thời gian ngắn, nhưng dự án thường gặp khó khăn trong việc duy trì các kết quả này.

**Ví dụ**

Một trong các chương trình do Hội phụ nữ thực hiện là Chương trình phát triển cộng đồng lồng ghép với kế hoạch hoá gia đình. Đây là chương trình sử dụng cách tiếp cận Phụ nữ trong Phát triển vì chương trình này chỉ chú ý đến sự tham gia của phụ nữ. Người triển khai và hưởng lợi của chương trình là phụ nữ. Mục đích của chương trình là giúp phụ nữ cải thiện vị thế trong gia đình và xã hội thông qua việc nâng cao điều kiện kinh tế và kiến thức về kế hoạch hoá gia đình. Hoạt động của dự án là tổ chức các nhóm tín dụng tiết kiệm và cho phụ nữ vay vốn. Thông qua việc tham gia sinh hoạt ở các tổ nhóm tiết kiệm, tín dụng, phụ nữ được phổ biến kiến thức về sản xuất và kế hoạch hoá gia đình. Tuy nhiên, chương trình chưa tác động nhiều đến nhận thức của nam giới, chưa có hoạt động để nam giới cũng hiểu rằng họ có trách nhiệm thực hiện kế hoạch hoá gia đình và cũng được hưởng lợi từ đó nên chưa thu hút được nam giới tham gia để đạt được và duy trì kết quả ở mức tốt hơn.

# Giới và phát triển

## gender and development

**cách tiếp cận trong đó các chương trình và chính sách phát triển được xây dựng dựa trên sự khác biệt giữa nữ và nam nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu giới của cả nữ và nam và hướng tới cải thiện mối quan hệ giới.**

Cách tiếp cận “Giới và phát triển” (tiếng Anh viết tắt là GAD) được đưa ra từ những năm 80 nhằm khắc phục những bất cập của phương pháp tiếp cận “Phụ nữ trong Phát triển”. GAD không tập trung vào nữ như một nhóm đối tượng hưởng lợi riêng biệt mà vào mối quan hệ xã hội giữa nữ và nam. GAD chú trọng tới các yếu tố xã hội, kinh tế, chính trị và văn hoá ảnh hưởng tới sự tham gia và hưởng lợi khác nhau giữa nữ và nam trong các chính sách hay chương trình. Mục tiêu của GAD là thay đổi quan hệ giới và giúp cho nữ và nam được tham gia và hưởng lợi như nhau. GAD thường được thực hiện thông qua các hoạt động vận động chính sách.

### **Ví dụ**

Phân tích nguyên nhân mang thai ngoài ý muốn ở thanh thiếu niên cho thấy có rất nhiều nguyên nhân sâu xa liên quan đến kinh tế, văn hoá, xã hội và chính trị khiến nữ và nam thanh thiếu niên đã không sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục. Do vậy, bên cạnh việc cung cấp kiến thức và kỹ năng sử dụng bao cao su cũng như cung cấp bao cao su cho các em nữ như cách tiếp cận lấy nữ làm trọng tâm, các chương trình sử dụng cách tiếp cận Giới và Phát triển còn bao gồm:

- Vận động lãnh đạo cộng đồng, nhà trường, cha mẹ học sinh để các em học sinh đặc biệt là học sinh nữ được tham gia các buổi giáo dục sức khoẻ giới tính và được tiếp cận các tài liệu liên quan đến giáo dục giới tính.
- Vận động ngành y tế để cung cấp dịch vụ thân thiện cho thanh thiếu niên và hạ giá thành dịch vụ với thanh thiếu niên.
- Vận động sự tham gia của nam thanh niên vào các chương trình giáo dục giới tính và tình dục an toàn.

# Đưa giới làm chủ đạo

## gender mainstreaming

**quá trình xem xét các ảnh hưởng khác nhau đến nữ và nam trong tất cả các hành động được lập kế hoạch như luật pháp, các chính sách hoặc chương trình ở tất cả các lĩnh vực của đời sống và ở tất cả các cấp độ, nhằm đạt được bình đẳng giới.**

Khái niệm đưa giới làm chủ đạo xuất hiện lần đầu năm 1985 trong Hội nghị Phụ nữ Thế giới lần thứ 3 tổ chức tại Nairobi và được chính thức đưa ra trong Hội nghị Phụ nữ Thế giới lần thứ 4 tổ chức tại Beijing. Đưa giới làm chủ đạo là việc đề cập các nhu cầu giới của nữ và nam trong quá trình thiết kế, triển khai, theo dõi và đánh giá các chính sách và chương trình ở mọi mặt chính trị, kinh tế và xã hội để nữ và nam được tham gia và hưởng lợi như nhau.

# Lồng ghép giới <sup>3</sup>

## gender integration

**là việc đưa góc nhìn giới vào một chương trình hay chính sách cụ thể nào đó với mục đích làm tăng hiệu quả của chính sách hay chương trình này thông qua đáp ứng nhu cầu giới và/hoặc cải thiện quan hệ giới.**

Các chương trình hay chính sách nhằm cải thiện kinh tế, sức khỏe, đời sống có thể không đặt ra mục tiêu là hướng tới bình đẳng giới. Tuy nhiên, bất bình đẳng giới lại nằm trong nguyên nhân gốc rễ của hầu hết các vấn đề. Do vậy, việc xem xét mối quan hệ xã hội của nữ và nam cũng như các yếu tố ảnh hưởng sẽ giúp đưa ra các chiến lược và chính sách can thiệp hiệu quả nhất. Tùy mức độ đầu tư và thời gian của chương trình mà cải thiện quan hệ giới có thể đạt được thông qua lồng ghép giới nhưng đây không nhất thiết phải là đầu ra của các hoạt động hay chương trình có lồng ghép giới.

### Ví dụ

Để tăng cường tình dục an toàn cho thanh thiếu niên, việc lồng ghép giới vào hoạt động đánh giá nhu cầu và can thiệp là quan trọng vì trong rất nhiều trường hợp, chính sự bất bình đẳng giữa nữ và nam chứ không phải là thiếu hụt kiến thức đã khiến các em gái không thương thuyết được việc sử dụng bao cao su. Việc lồng ghép giới trong hoạt động dự án được thể hiện như sau:

**- Trong đánh giá nhu cầu: làm rõ sự khác nhau giữa**

### **nữ và nam về:**

- quan hệ tình dục trước hôn nhân
- sử dụng bao cao su
- khả năng thương thuyết, trao đổi với bạn tình về tình dục và bao cao su
- khả năng tham gia vào hoạt động dự án

### **- Trong thiết kế can thiệp:**

- đáp ứng các nhu cầu cụ thể về kiến thức và kỹ năng của nữ và nam
- lập kế hoạch hoạt động dự án phù hợp với lịch sinh hoạt đặc thù của nữ và nam để các bạn có thể tham gia tối đa vào dự án

### **- Trong theo dõi, giám sát và đánh giá:**

- Có các chỉ số theo dõi riêng biệt cho nhu cầu của nữ và nam
- Có các chỉ số về cải thiện quan hệ giới
- Có cả nữ và nam tham gia vào phát triển chỉ số
- Có cả nữ và nam trong nhóm thực hiện theo dõi, giám sát và đánh giá

Với cách tiếp cận này có thể thấy rằng hoạt động lồng ghép giới sẽ làm tăng hiệu quả của can thiệp vì đáp ứng được nhu cầu cụ thể của nữ và nam. Tuy nhiên, chưa chắc chắn là các hoạt động này sẽ cải thiện quan hệ giới vì cải thiện quan hệ giới cần nhiều thời gian và liên quan đến sự thay đổi của cả môi trường xã hội, nhà trường và gia đình chứ không chỉ những đối tượng can thiệp của dự án.

**3** - Đôi khi hai khái niệm “Đưa giới làm chủ đạo” và “lồng ghép giới” được hiểu và sử dụng tương tự như nhau.

# Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật\*

**incorporation of gender equality issues into the process of making legal normative documents**

biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

\* Thuật ngữ trong Luật Bình đẳng giới

# Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới\*

## measures to promote gender equality

32

là biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được.

\* Thuật ngữ trong Luật Bình đẳng giới

# Tác động phân tách theo giới

## gender-differentiated impact

**hiệu quả hoặc ảnh hưởng của chính sách, chương trình, hoạt động được xem xét riêng biệt cho nữ và nam.**

Một chính sách, chương trình và hoạt động sẽ có các tác động khác nhau lên nữ và nam. Sự khác biệt này không phải là do đặc điểm sinh học của nữ và nam khác nhau (đặc điểm giới tính) mà do vai trò, khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực và khả năng ra quyết định của nữ và nam khác nhau (đặc điểm giới). Do vậy, khi đánh giá dự án, việc phân tách tác động riêng biệt đối với nữ và nam là rất quan trọng. Việc phân tách như vậy sẽ giúp những người lập kế hoạch và triển khai chính sách, chương trình và hoạt động biết được chính xác ai là người được tham gia và hưởng lợi thực sự.

### Ví dụ

Kết quả đánh giá một dự án truyền thông về phòng chống bạo lực gia đình trên cơ sở giới cho thấy số người đến tham dự hoạt động truyền thông đạt hơn 100% so với kế hoạch ban đầu. Nếu chỉ căn cứ vào kết quả chung đó thì có thể đánh giá dự án rất thành công. Tuy nhiên, khi phân tách kết quả theo giới, người ta thấy trong số những người tham dự các hoạt động truyền thông có đến 70% là nữ và chỉ có 30% là nam trong khi tỷ lệ phụ nữ và nam giới tại cộng đồng là gần tương đương. Điều này cho thấy dự án vẫn chưa thu hút được sự quan tâm của nam giới và như vậy tác động của dự án sẽ bị hạn chế.

# Bạo hành trên cơ sở giới

## gender-based violence

34

**hành động - đối với nữ hoặc nam được thực hiện trên cơ sở bất bình đẳng giới - gây tổn thương hoặc có thể gây tổn thương tới thể chất, tinh thần hoặc tình dục cho đối tượng, bao gồm cả các hành động đe dọa, ép buộc hoặc tự ý tước đoạt quyền tự do của họ, bất kể ở nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư.**

Bạo hành giới có thể xảy ra với cả nam và nữ, trong đó, nữ thường là nạn nhân. Nó bắt nguồn từ mối quan hệ về quyền lực không bình đẳng trong gia đình, xã hội và quốc gia.

### Ví dụ

Một người đàn ông đánh vợ vì bị vợ trách do đi chơi về muộn. Đây là một hành vi bạo hành giới vì người nam giới đã sử dụng vũ lực đối với người phụ nữ và dựa trên quan điểm bất bình đẳng là người chồng có quyền đi chơi về muộn, có quyền trấn áp người vợ, trong khi vợ không được phép cãi lại chồng.

Một người đàn ông cảm thấy bị xỉ nhục vì gia đình vợ luôn trách anh ta không biết làm ăn như người khác. Mặc dù không bị làm gì tổn thương đến thân thể nhưng người chồng đã bị tổn thương nặng nề về tâm lý. Đây cũng là một hành vi bạo hành giới. Gia đình người vợ có quan điểm bất bình đẳng về giới là: người đàn ông phải là người làm ra kinh tế trong gia đình. Nếu người đàn ông không thực hiện được vai trò giới của mình thì họ không được đối xử một cách tôn trọng.

# Phân biệt đối xử đối với phụ nữ

## *discrimination against women*

sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế dựa trên cơ sở giới tính, có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá việc những người mang giới tính nữ (bao gồm phụ nữ, nữ thanh thiếu niên và trẻ em gái) được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện một cách bình đẳng các quyền con người và những quyền tự do cơ bản trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, dân sự và các lĩnh vực khác.

### Ví dụ

Quảng cáo tuyển dụng cán bộ vào một cơ quan ghi: “Tốt nghiệp đại học loại giỏi hoặc xuất sắc đối với nữ, tốt nghiệp trung bình hoặc cao hơn đối với nam”.

# Bạo lực chống lại phụ nữ violence against women

36

**hành động bạo lực trên cơ sở giới xảy ra nơi công cộng hoặc trong đời sống riêng tư, gây ra hoặc có khả năng gây ra các tổn thương hoặc sự chịu đựng về thể chất, tinh thần hoặc tình dục đối với phụ nữ, bao gồm cả việc đe dọa sẽ thực hiện những hành động như vậy, cưỡng bức hay tự ý tước đoạt tự do của phụ nữ.**

Định nghĩa này được đưa ra lần đầu tiên năm 1993 trong cuộc họp của Liên hợp quốc về Tuyên ngôn xoá bỏ mọi hình thức bạo lực chống lại phụ nữ. Điều khoản 2 của tuyên ngôn này cũng khẳng định rằng định nghĩa này cần được hiểu rộng hơn, bao gồm bất kỳ hành động nào gây tổn thương về thể chất, tình dục và tâm lý xảy ra trong gia đình và ngoài cộng đồng. Như vậy nó bao gồm cả các hành vi đánh đập, lạm dụng tình dục em gái, bạo lực liên quan đến của hồi môn, hiếp dâm, hiếp dâm trong hôn nhân, cắt bộ phận sinh dục của trẻ em gái, giết thai nhi nữ, và các tập tục phong kiến khác làm tổn thương tới phụ nữ, bóc lột, quấy rối tình dục và hăm dọa ở nơi làm việc, trường học và các nơi khác, buôn bán phụ nữ, buộc phụ nữ vào con đường mại dâm.

Kế hoạch hành động ở Bắc Kinh năm 1995 đã mở rộng hơn khái niệm này, cụ thể rằng bạo lực chống lại phụ nữ bao gồm: những vi phạm về quyền của phụ nữ trong những trường hợp mâu thuẫn có sử dụng vũ lực (armed conflict), bao gồm hãm hiếp một cách hệ thống, nô lệ tình dục và ép buộc mang thai; ép buộc triệt sản, ép buộc nạo thai, cưỡng ép hoặc ép buộc sử dụng biện pháp tránh thai, lựa chọn giới tính thai nhi và giết các bé gái sơ sinh.

# Nội lực/Sự thể hiện chủ thể <sup>4</sup> human agency

37

**khả năng một cá nhân hay một nhóm người có thể đưa ra các lựa chọn hay quyết định có ảnh hưởng quan trọng tới đời sống của mình.**

Nội lực hay sự thể hiện chủ thể là một thành tố quan trọng trong các chương trình về nâng cao vị thế hay trao quyền cho phụ nữ. Nó thể hiện nhận thức, khả năng của cá nhân trong việc xác định mục đích cuộc đời và các chiến lược vượt qua các trở ngại kinh tế và xã hội để thực hiện mục đích ấy bao gồm việc thương thuyết, ra quyết định, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực.

Khái niệm trên cũng cho thấy không thể đặt khả năng ra quyết định ngang bằng với nội lực hay sự thể hiện chủ thể. Tức là không chỉ đơn thuần đếm số lượng các quyết định mà một người, ví dụ như một phụ nữ nội trợ, có thể đưa ra trong gia đình để xác định mức độ thể hiện chủ thể hay nội lực của cô ấy.

**4** - Trong từ điển tiếng Việt, "nội lực" là "Lực, sức mạnh sinh ra trong bản thân sự vật" còn "chủ thể" được định nghĩa là "a) Con người với tư cách là một sinh vật có ý thức và ý chí, trong quan hệ đối lập với thế giới bên ngoài, gọi là khách thể. b) Đối tượng gây ra hành động trong quan hệ đối lập với đối tượng bị sự chi phối của hành động gọi là khách thể". Trong tài liệu này chúng tôi sử dụng cả hai thuật ngữ vì việc có một thuật ngữ chính xác duy nhất thể hiện được đầy đủ nội hàm từ "agency" trong tiếng Anh là rất khó.

Điều quan trọng là các quyết định mà cô ấy có thể đưa ra có ý nghĩa như thế nào trong việc cải thiện vị thế kinh tế và xã hội của cô ấy và có thể tác động ngược trở lại các điều kiện xã hội như thế nào.

Nội lực hay sự thể hiện chủ thể phải được xem xét trong bối cảnh mà cá nhân hay nhóm người đó đang sinh sống như điều kiện văn hoá, xã hội, chính trị, tôn giáo...

**Ví dụ**

Ở thành phố, việc một người con gái quyết định học tiếp lên đại học sẽ không mang nhiều ý nghĩa của việc thể hiện chủ thể hay nội lực vì đây là khuynh hướng khá phổ biến và các gia đình đều mong đợi điều này. Trong khi đó, ở vùng miền núi phía Bắc, nơi mọi người không ủng hộ việc con gái đi học cao thì quyết định học tiếp lên đại học, hay thậm chí chỉ là đi học tiếp cấp 3 của một cô gái dân tộc thiểu số là một sự thể hiện chủ thể khá rõ ràng

# Quyền lực/Quyền năng<sup>5</sup> power

38

**khả năng định đoạt, chi phối người khác hay những sự việc quan trọng.**

Quyền lực/quyền năng là những khái niệm quan trọng trong lĩnh vực Giới và Bình đẳng giới. Phụ nữ ít có cơ hội làm kinh tế, ít kiểm soát các nguồn lực trong gia đình và xã hội, ít cơ hội học tập và thăng tiến và giữ các vị trí cao trong xã hội nên ít có quyền lực/quyền năng hơn nam giới. Và chính vì ít quyền lực/quyền năng hơn người phụ nữ lại bị hạn chế việc tiếp cận các cơ hội và nguồn lực. Vòng xoáy này làm cho tương quan giữa phụ nữ và nam giới càng bị bất bình đẳng và khó giải quyết.

5 - Trong từ điển tiếng Việt, “quyền lực” được định nghĩa là “Quyền định đoạt mọi công việc quan trọng về mặt chính trị và sức mạnh để bảo đảm việc thực hiện quyền ấy”; “quyền năng” được định nghĩa là “Khả năng định đoạt, chi phối những cái khác”. Nghĩa sử dụng trong tài liệu này trùng nhiều hơn với khái niệm Quyền năng nhưng từ Quyền lực cũng thường xuyên được sử dụng như một từ đồng nghĩa trong nhiều tài liệu và nghiên cứu. Do vậy, chúng tôi sử dụng cả hai thuật ngữ Quyền lực và Quyền năng cho khái niệm này.

# Nâng cao vị thế phụ nữ

## empowerment of women

**tăng cường năng lực về xã hội, kinh tế, chính trị và luật pháp của phụ nữ trong việc ra quyết định và thực hiện quyết định của mình.**

Nâng cao vị thế phụ nữ được thực hiện thông qua việc nâng cao nhận thức, cải thiện việc tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực trong hoàn cảnh mà trước đây sự tiếp cận hay kiểm soát này bị hạn chế hay từ chối.

### Ví dụ

Trước kia nam giới là người tham gia chủ yếu vào các cuộc họp họ, họp thôn xóm... Một vài phụ nữ cũng tham gia vào các cuộc họp này nhưng thường chỉ im lặng, ít có ý kiến. Nhờ có nhiều sự tác động, ví dụ: Chương trình tiết kiệm tín dụng tạo điều kiện cho người phụ nữ tiếp cận với nguồn vốn, tham dự các khoá tập huấn về làm ăn kinh tế và luật pháp, đồng thời khuyến khích phụ nữ tham gia các hoạt động xã hội. Sau một thời gian, nhiều người phụ nữ đó đại diện cho gia đình tham gia bàn bạc và cho ý kiến trong các cuộc họp họ, họp thôn xóm...

# Chỉ số phát triển con người

## human development index - HDI

40

**thước đo theo qui định của Liên hợp quốc về sự phát triển con người ở một quốc gia.**

HDI được Chương trình phát triển của Liên hợp quốc đề xuất năm 1990 và được coi là một trong những chỉ tiêu thống kê đặc biệt quan trọng được dùng để so sánh mức độ phát triển con người giữa các khu vực, các vùng, các quốc gia, v.v... Theo quan điểm của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc, trình độ phát triển của một quốc gia không thể chỉ tính bằng sự phát triển kinh tế mà còn phải tính đến phúc lợi xã hội để thể hiện công bằng xã hội mà cụ thể là đầu tư cho y tế và giáo dục. Chính vì thế HDI được đo bằng tổng hợp thành tựu trung bình về ba phương diện:

- (1) Sức khỏe** - đo bằng tuổi thọ trung bình;
- (2) Kiến thức** - đo bằng tỷ lệ biết chữ của người lớn và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học, đại học;
- (3) Mức sống** - đo bằng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người. HDI có các giá trị từ 0 đến 1, trong đó 1 là cao nhất, là đích vươn tới, còn 0 là thấp nhất.

**Ví dụ**

Theo báo cáo về Phát triển con người của UNDP năm 2006, chỉ số và xếp loại HDI của Việt Nam là:

- Giá trị của chỉ số HDI năm 2004: 0,709
- Xếp hạng HDI: 109
- Tuổi thọ mong đợi khi sinh năm 2004: 70,8 năm
- Tỷ lệ biết chữ ở người lớn (% người từ 15 tuổi trở lên) năm 2004: 90,3%
- Tỷ lệ nhập học chung của bậc tiểu học, phổ thông cơ sở và trung học năm 2004: 63%
- GDP bình quân đầu người năm 2004: 2745USD
- Chỉ số tuổi thọ: 0,76
- Chỉ số giáo dục: 0,81
- Chỉ số GDP: 0,55

Xếp hạng về HDI cao hơn 12 bậc so với xếp hạng về GDP. Khoảng chênh lệch giữa hai xếp hạng này chứng tỏ mặc dù thu nhập còn thấp nhưng nước ta đã đạt được thành tựu cao hơn về giáo dục và y tế. Mặc dù vẫn ở mức Phát triển trung bình, theo thống kê của UNDP, HDI của Việt Nam đã phát triển theo xu hướng tăng lên.

# Chỉ số phát triển dựa trên cơ sở giới gender-related development index - GDI

41

Thước đo thành tựu phát triển của con người của một quốc gia như HDI nhưng có điều chỉnh để thể hiện các bất bình đẳng giữa nữ và nam.

GDI cũng sử dụng các chỉ số ở ba phương diện sức khỏe, kiến thức, mức sống như trong cách tính Chỉ số phát triển con người (HDI). Điều khác biệt là ở chỗ GDI điều chỉnh các số liệu này theo sự phân bố khác nhau giữa nữ và nam. Những quốc gia có sự khác biệt lớn giữa nữ và nam trong các số liệu này sẽ có chỉ số GDI thấp hơn so với HDI và ngược lại. Việc sử dụng GDI bên cạnh HDI sẽ giúp các nhà lập sách nhận rõ hơn vấn đề bất bình đẳng giới trong chiến lược phát triển con người của quốc gia và từ đó có các chính sách và đầu tư phù hợp.

## Ví dụ

Theo báo cáo về Phát triển con người của UNDP năm 2006, chỉ số và xếp loại GDI của Việt Nam là:

- Giá trị GDI: 0,708

- Xếp hạng GDI: 80 (cao hơn 2 bậc so với HDI)

# Chỉ số nâng cao quyền năng giới

## gender empowerment measures - GEM

**thước đo vị thế của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, quản lí, chuyên môn kĩ thuật và kinh tế.**

GEM được đo bằng phần trăm phụ nữ trong quốc hội, phần trăm phụ nữ tham chính và quản lí cấp, phần trăm cán bộ kĩ thuật nữ và tỷ suất thu nhập ước đoán của nữ so với nam.

### **Ví dụ**

Theo báo cáo về Phát triển con người của UNDP năm 2006, Việt Nam không có số liệu của GEM và xếp hạng GEM. Tuy nhiên, phần trăm phụ nữ tham gia đại biểu quốc hội 27,3% là một con số khá cao so với nước có chỉ số cao nhất là Na-Uy (37,9%) và so với nước thấp nhất là 0%. Tỷ suất thu nhập ước đoán của nữ so với nam (0,71) của Việt Nam cũng là chỉ số cao so với nước có chỉ số cao nhất là Mozambique (0,81).

# Tài liệu tham khảo

Academy of European Law online. "II. The Origins of Gender Mainstreaming in the EU",

Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam. 2006. "Báo cáo thực hiện công ước CEDAW lần thứ 5 và 6".

Declaration on the Elimination of Violence against Women, 1993.

<http://www.ohchr.org/english/law/pdf/eliminationvaw.pdf>  
( truy cập tháng 1/2007)

<http://www.eclac.cl/mujer/proyectos/perfiles/inventory1.htm>

Naila Kabeer, Tran Thi Van Anh, Vu Manh Loi, 2005,

Forward-looking Strategies to Promote Gender Equity in Viet Nam, A United Nations/World Bank thematic discussion papers. Hanoi

South East Asia Consortium of gender, health and sexuality,. 2005. A Glossary of terms in gender and sexuality.

Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2006.



Luật Bình đẳng giới. Nhà xuất bản chính trị quốc gia.

United Nations. Report of the Economic and Social Council for 1997. A/52/3. 18 September 1997, at 28

UNDP, 2005, Human development report: International cooperation at a crossroads:

Aid, trade and security in an unequal world

UNDP, 2006, Human development report: Beyond scarcity: Power, poverty and the global water crisis

Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, 2004, Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách. Hà Nội

Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Convention on the elimination of all forms of discrimination against women).

<http://www.ubphununcfaw.gov.vn/?lang=V&func=newsdt&CatID=154&newsid=1353&MN=52>

(Truy cập tháng 1/2007)

Viện ngôn ngữ học, 2003, Từ điển tiếng Việt

Wikipedia

[http://en.wikipedia.org/wiki/Gender\\_mainstreaming](http://en.wikipedia.org/wiki/Gender_mainstreaming)



# Mục lục

	<b>Lời giới thiệu</b>	04
	<b>Lời cảm ơn</b>	06
	<b>Một số lưu ý khi sử dụng tài liệu</b>	07
<b>01</b>	<b>Giới tính</b> sex	09
<b>02</b>	<b>Giới</b> gender	11
<b>03</b>	<b>Định kiến giới</b> gender prejudice	12
<b>04</b>	<b>Khuôn mẫu giới</b> gender stereotypes	13
<b>05</b>	<b>Chuẩn mực kép</b> double-standard	14
<b>06</b>	<b>Vai trò giới</b> gender roles	15
<b>07</b>	<b>Phân công lao động trên cơ sở giới</b> gender-based division of labor	17
<b>08</b>	<b>Quan hệ giới</b> gender relations	19
<b>09</b>	<b>Bình đẳng giới</b> gender equality	19
<b>10</b>	<b>Công bằng giới</b> gender equity	20
<b>11</b>	<b>Nhu cầu giới</b> gender needs	21
<b>12</b>	<b>Nhu cầu giới thực tiễn</b> gender practical needs	22
<b>13</b>	<b>Nhu cầu giới chiến lược</b> gender strategic needs	23
<b>14</b>	<b>Nhạy cảm giới</b> gender sensitive	24
<b>15</b>	<b>Chưa có nhạy cảm giới</b> gender blind	25
<b>16</b>	<b>Đáp ứng giới</b> gender-responsive	26
<b>17</b>	<b>Cải thiện quan hệ giới</b> gender transformation	27
<b>18</b>	<b>Phân tích giới</b> gender analysis	28
<b>19</b>	<b>Số liệu thống kê giới</b> gender statistics	29
<b>20</b>	<b>Số liệu tách biệt theo giới tính</b> Sex-disaggregated data	30

<b>21</b>	<b>Khoảng cách giới</b> gender gap	31
<b>22</b>	<b>Hệ tư tưởng chủ đạo</b> mainstream	32
<b>23</b>	<b>Góc nhìn giới</b> gender perspective	33
<b>24</b>	<b>Hệ thống hai giới</b> gender binary system	34
<b>25</b>	<b>Nhân dạng giới</b> gender identity	35
<b>26</b>	<b>Tuân thủ khuôn mẫu giới</b> gender conformity	36
<b>27</b>	<b>Phụ nữ trong Phát triển</b> women in Development	37
<b>28</b>	<b>Giới và phát triển</b> gender and development	39
<b>29</b>	<b>Đưa giới làm chủ đạo</b> gender mainstreaming	41
<b>30</b>	<b>Lồng ghép giới</b> gender integration	42
<b>31</b>	<b>Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật</b> incorporation of gender equality issues into the process of making legal normative documents	44
<b>32</b>	<b>Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới</b> measures to promote gender equality	45
<b>33</b>	<b>Tác động phân tách theo giới</b> gender-differentiated impact	46
<b>34</b>	<b>Bạo hành trên cơ sở giới</b> gender-based violence	47
<b>35</b>	<b>Phân biệt đối xử đối với phụ nữ</b> discrimination against women	48
<b>36</b>	<b>Bạo lực chống lại phụ nữ</b> violence against women	49
<b>37</b>	<b>Nội lực/Sự thể hiện chủ thể</b> human agency	51
<b>38</b>	<b>Quyền lực/ Quyền năng</b> power	53
<b>39</b>	<b>Nâng cao vị thế phụ nữ</b> empowerment of women	54
<b>40</b>	<b>Chỉ số phát triển con người</b> human development index - HDI	55
<b>41</b>	<b>Chỉ số phát triển dựa trên cơ sở giới</b> gender-related development index - GDI	57
<b>42</b>	<b>Chỉ số nâng cao quyền năng giới</b> gender empowerment measures - GEM	58
	<b>Tài liệu tham khảo</b>	59



THE ROCKEFELLER FOUNDATION

# một số thuật ngữ về giới & bình đẳng giới

BAN LUẬT PHÁP CHÍNH SÁCH  
(TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM)

CÔNG TY TƯ VẤN ĐẦU TƯ Y TẾ